NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP

*Nguyễn Xuân Thắng**

Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế khá khả quan, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức độ cao và được duy trì. Một trong những nhân tố chính tạo ra kết quả đó chính là dòng vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI) vào Việt Nam liên tục tăng. Tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế của một quốc gia nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng là đề tài được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước khẳng định và chứng minh. Trong bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến việc thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI giúp việc thay đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá để nâng cao năng lực sản suất, tăng sức cạnh tranh của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

1. Thực trạng thu hút FDI trong thời gian qua

Tính từ năm 1988 cho đến cuối năm 2005, số dự án được cấp phép trên cả là 6.880 dự án với tổng số vốn 64,6 tỷ USD, trong đó 5.818 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký là 50,5 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 26,9 tỷ USD (tính cả các dự án đã hết hiệu lực). Cơ cấu của FDI được phân bổ như sau:

Bảng 1: 10 nước và vùng lãnh thổ dẫn đầu về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam 1988 - 2005

(tính tới ngày 20/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính: USD

TT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Vốn thực hiện
1	Đài Loan	1.408	7.932.164.583	3.413.960.406	2.939.199.225
2	Xingapo	395	7,598.907.977	2.821.268.937	3.619.731.994
3	Nhật Bản	590	6.193.585.990	2.810.332.547	4.512.723.353
4	Hàn Quốc	1.029	5.278.686.077	2.283.559.622	2.463.099.291
5	Hồng Kông	354	3.696.908.431	1.561.033.203	1.991.778.260
6	BritishVirginIslands	247	2.653.258.280	1.004.843.286	1.245.978.127
7	Pháp	163	2.171.128.593	1.347.100.280	1.181.479.323
8	Hà Lan	61	1.947.979.710	1.182.365.274	1.784.857.712
9	Malaixia	179	1.502.563.772	690.453.695	834.523.801
10	Mỹ	260	1.455.637.949	759.277.123	727.879.178

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

* Thạc sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân

Bảng 2: 10 địa phương dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1988 - 2005

(tính tới ngày 20/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị tính: USD

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn pháp định	Vốn thực hiện
1	TP Hồ Chí Minh	1.834	12.208.326.708	5.856.811.284	6.058.481.428
2	Hà Nội	646	9.227.431.042	3.948.742.695	3.385.410.364
3	Đồng Nai	696	8.442.707.411	3.316.460.792	3.830.993.107
4	Bình Dương	1.055	4.933.559.700	2.057.411.901	1.855.110.721
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	120	2.892.444.896	1.031.008.111	1.250.134.702
6	Hải Phòng	185	2.009.954.744	840.362.273	1.228.608.201
7	Dầu khí	27	1.891.191.815	1.384.191.815	4.556.250.381
8	Vĩnh Phúc	93	764.997.872	302.544.809	413.832.958
9	Long An	97	722.626.165	311.953.780	331.522.836
10	Thanh Hóa	16	710.925.606	217.284.328	410.351.460

Nguồn:Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988 - 2005

(tính tới ngày 20/12/2005 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

	Chuyên ngành	Số dự án	TVTĐ	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
I	Công nghiệp	3.983	30.670.134.046	13.194.306.153	18.454.818.329
	CN dầu khí	27	1.891.191.815	1.384.191.815	4.556.250.381
	CN nhẹ	1.667	8.334.820.162	3.757.445.407	3.152.121.254
	CN nặng	1.171	13.313.466.747	5.267.467.433	6.531.053.276
	CN thực phẩm	261	3.135.296.403	1.357.851.161	1.894.416.334
	Xây dựng	311	3.995.358.919	1.427.350.337	2.320.997.084
II	Nông, Lâm nghiệp	722	3.729.563.343	1.612.768.526	1.815.757.877
	Nông-lâm nghiệp	658	3.421.667.163	1.478.591.145	1.660.316.464
	Thuỷ sản	114	307.896.180	134.177.381	155.441.413
III	Dịch vụ	1.163	16.134.892.288	7.652.459.899	6.692.470.457
	GTVT- Bưu điện	161	2.917.439.255	2.317.916.195	735.916.214
	KS – du lịch	163	2.863.768.774	1.247.338.654	2.335.317.047
	Tài chính – Ngân hàng	60	788.150.000	738.895.000	642.870.077
	Văn hoá - Y tế- Giáo dục	201	904.212.251	384.212.797	283.224.497
	XD khu đô thị mới	4	2.551.674.000	700.683.000	51.294.598
	Xây dựng văn phòng, căn hộ	111	3.931.781.068	1.375.208.984	1.769.533.870
	Xây dựng hạ tầng KCX-KCN	21	1.025.599.546	387.519.597	526.521.777
	Dịch vụ khác	442	1.152.267.394	500.685.672	347.738.395
	Tổng số	5.918	50.534.589.677	22.459.534.578	26.963.046.633

Số liệu ở các bảng trên cho thấy:

- Xét theo ngành:

Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất (3.983 dự án với vốn cấp mới 30,6 tỷ USSSD) chiếm 67,3% về số dự án và 60,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ (1.163 dự án với vốn cấp mới 16,1 tỷ USD), chiếm 19,7% về số dự án và 32% về vốn đầu tư đăng ký. Số còn lại thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (722 dự án với vốn cấp mới 3,7 tỷ USD), chiếm 13,04% về số dự án và 7,4% về vốn đầu tư đăng ký.

- Xét theo nước

Đã có 74 quốc và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó các nước châu Á, chiếm 76,5% về số dự án và 70,6% vốn đăng ký, các nước châu Âu chiếm 17,1% về số dự án và 21,7% vốn đăng ký, các nước châu Âu chiếm 6% về số dự án và 6% vốn đăng ký, riêng Mỹ chiếm 4,2% số dự án và 2,8% vốn đăng ký, số còn lại thuộc các nước ở khu vực khác.

Năm quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á dẫn đầu về đầu tư theo thứ tự vốn đăng ký như sau:

1. Đài Loan chiếm 23,8% về số dự án; 15,7% tổng vốn đăng ký và 11% tổng vốn thực hiện; quy mô vốn đầu tư bình quân cho một dự án đạt 5,6 triệu USD/dự án.

2. Xingapo chiếm 6,6% về số dự án; 15% tổng vốn đăng ký và 13% tổng vốn thực hiện quy mô vốn đầu tư bình quân cho một dự án đạt 19,2 triệu USD/dự án.

3. Nhật Bản chiếm 10% về số dự án; 12,3% tổng vốn đăng ký và 16,7% tổng vốn thực hiện quy mô vốn đầu tư bình quân cho một dự án đạt 10,5 triệu USD/dự án.

4. Hàn Quốc chiếm 17,4% về số dự án; 10,4% tổng vốn đăng ký và 9,1% tổng vốn thực hiện quy mô vốn đầu tư bình quân cho một dự án đạt 5,1 triệu USD/dự án.

5. Hồng Kông chiếm 6% về số dự án; 7,3% tổng vốn đăng ký và 7,4% tổng vốn thực hiện quy mô vốn đầu tư bình quân cho một dự án đạt 10,4 triệu USD/dự án.

Riêng 5 nền kinh tế đứng đầu trong đầu tư vào Việt Nam nói riêng đã chiếm 63,81% về số dự án, 60,75% tổng vốn đăng ký và 57,58% tổng vốn thực hiện

- Xét theo địa phương:

Các thành phố lớn, có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi thuộc các vùng kinh tế trọng điểm vẫn là những địa phương dẫn đầu thu hút FDI theo thứ tự như sau:

1. TP. Hồ Chí Minh chiếm 31% về số dự án; 24,1% tổng vốn đăng ký và 22,5% tổng vốn thực hiện; quy mô vốn bình quân cho một dự án đạt 6, 66 triệu USD/dự án.

2. Hà Nội chiếm 11% về số dự án; 18,3% tổng vốn đăng ký và 12,56% tổng vốn thực hiện; quy mô vốn bình quân cho một dự án đạt 14,2 triệu USD/dự án.

3. Đồng Nai chiếm 11,76% về số dự án; 16,7% tổng vốn đăng ký và 14,2% tổng vốn thực hiện; quy mô vốn bình quân cho một dự án đạt 12, 1 triệu USD/dự án.

4. *Bình Dương* chiếm 17,9% về số dự án; 9,8% tổng vốn đăng ký và 6,7% tổng vốn thực hiện; quy mô vốn bình quân cho một dự án đạt 4, 68 triệu USD/dự án.

5. *Bà Rịa-Vũng Tàu* chiếm 2,03% về số dự án; 5,72% tổng vốn đăng ký và 4,6% tổng vốn thực hiện; quy mô vốn bình quân cho một dự án đạt 24, 1 triệu USD/dự án.

Riêng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An) chiếm trên 58% tổng vốn

FDI đăng ký và khoảng 50% vốn thực hiện của cả nước.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh) chiếm khoảng 26% tổng vốn FDI đăng ký và 28,7% vốn thực hiện của cả nước.

Hiện tại, các dự án FDI còn hiệu lực đầu tư vào các khu công nghiệp và các khu chế xuất (không kể các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp), chiếm 33,8% về số dự án và 33,4% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước.

2. Những hạn chế và bất cập từ thực tiễn

- Vốn đầu tư đăng ký tăng không ổn định qua các năm và nhìn chung theo số tương đối lại có xu hướng giảm.

Năm 2005, vốn đăng ký mới đạt 4 tỷ USD, chỉ bằng khoảng 41,67% của năm 1996 (9,6 tỷ USD). Vốn đầu tư thực hiện tuy tăng qua các năm nhưng tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội lại có xu hướng giảm dần do vốn FDI thực hiện tăng chậm hơn so với vốn đầu tư trong nước khi chúng ta thực hiện việc khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước phát triển.

- Vốn FDI phân bổ chưa hợp lý giữa các các ngành và các khu vực.

Mặc dù là một nước chủ yếu sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhưng trong các lĩnh vực này vốn FDI còn quá thấp và tỷ trọng vốn FDI đăng ký liên tục giảm. FDI chủ yếu tập trung vào những địa phương có điều kiện thuận lợi, trong khi các khu vực miền núi phía Bắc, một số tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, vốn FDI hầu như không đáng kể.

- Sự liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế trong nước còn lỏng lẻo. Điều đó được thể hiện:

+ Việc cung cấp nguyên liệu, phụ tùng của các doanh nghiệp trong nước cho các doanh nghiệp FDI còn rất hạn chế.

+ Trình độ tay nghề của người lao động Việt Nam còn nhiều hạn chế.

Từ đó làm giảm khả năng tham gia vào chương trình nội địa hoá và xuất khẩu qua các doanh nghiệp FDI.

- Vốn đầu tư từ các nước có thế mạnh về kỹ thuật công nghệ cao tăng chậm.

Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài từ những nước có trình độ công nghệ cao như các nước EU, Nhật, Mỹ là một vấn đề vô cùng quan trọng. Điều đó sẽ thu hút được công nghệ cao và trên cơ sở đó tạo ra những lao động có trình độ tay nghề cao cũng như tạo ra các tư liệu sản xuất cho nền kinh tế. Tuy nhiên, qua các số liệu trên cho thấy đầu tư trực tiếp từ các nước này còn rất thấp. Trên thực tế, Hiệp định thương mại Việt – Mỹ đã thúc đẩy gia tăng mạnh mẽ kim ngạch buôn bán giữa hai nước nhưng đầu tư của Mỹ vào Việt Nam chưa có chuyển biến đáng kể.

- Ngoài khu vực kinh tế nhà nước, khả năng góp vốn của các nhà đầu tư Việt Nam trong các thành phần kinh tế khác còn hạn chế.

Đối với các doanh nghiệp liên doanh, phía Việt Nam hầu hết là các doanh nghiệp nhà nước (chiếm 98% tổng vốn đầu tư và 92% tổng số dự án liên doanh) mà trong đó vốn góp lại chủ yếu bằng giá trị quyền sử dụng đất. Nhìn chung, các nhà đầu tư của Việt Nam chưa lớn mạnh và bên cạnh đó vẫn chưa có cơ chế hợp lý nhằm khai thác các nguồn lực khác nhau

trong nền kinh tế để góp vốn liên doanh với phía nước ngoài.

- Chưa có sự nhất quán giữa các địa phương trong việc thu hút vốn FDI dẫn đến sự tranh giành giữa các địa phương, từ đó dẫn đến tình trạng thua thiệt cho phía Việt Nam.

3. Nguyên nhân của những hạn chế và bất cập

- Môi trường đầu tư của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế

Theo nhiều nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài, trong vài năm trở lại đây môi trường đầu tư của Việt Nam đã ngày càng được cải thiện như các chế độ chính sách cởi mở hơn, cơ sở hạ tầng từng bước cải thiện, trình độ của người lao động được nâng lên v.v..., nhưng so với các nước có cùng thế mạnh và điều kiện tương đồng thì những tiến bộ đạt được của nước ta còn chậm hơn. Điều đó làm cho lợi thế cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài của nước ta không cao dẫn đến việc thu hút đầu tư mới tăng chậm.

- Vấn đề ưu đãi đầu tư còn nhiều bất cập

Chúng ta có rất nhiều loại ưu đãi đầu tư khác nhau, các ưu đãi đầu tư lại được quy định rải rác trong các luật và các văn bản dưới luật khác nhau gây khó khăn cho các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý ưu đãi đầu tư cũng như cho doanh nghiệp trong việc nhận biết và tiếp cận ưu đãi đầu tư. Hơn thế nữa, có những loại ưu đãi đầu tư được sử dụng nhằm đạt được đồng thời nhiều mục tiêu khác nhau nhưng đôi khi còn xung đột lẫn nhau, ví dụ vừa thu hút đầu tư lại vừa giải quyết công ăn việc làm, phát triển kinh tế địa phương, cân bằng giới và khuyến khích chuyển giao công nghệ. Sự phức tạp trên lại được nhân lên do các địa phương tiếp tục đưa ra các ưu đãi riêng của địa phương mình để thu hút đầu tư. Điều đó làm cho nhiều địa phương chạy đua thu hút đầu tư đến kiệt sức và với cách làm như vậy bước đầu có thể sẽ thu hút được một số công ty đầu tư vào địa phương mình, nhưng sau đó có thể để gây ra các ảnh hưởng xấu cả về mặt kinh tế và xã hội.

Các chính sách ưu đãi đầu tư ở Việt Nam dường như chưa hiệu quả, còn tràn lan, chưa có quy hoạch, chưa đúng trọng tâm. Lẽ ra, chỉ nên tập trung ưu đãi vào các dự án có tác động lớn tới nền kinh tế và chiến lược phát triển chung, vào các ngành nghề hay địa phương cần khuyến khích.

- Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư chưa đồng bộ. Điều đó được thể hiện:

+ Hệ thống chế độ chính sách và pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn chưa đồng bộ, hay thay đổi. Một số bộ, ngành chậm ban hành các thông tư hướng dẫn các nghị định của chính phủ đã gây khó khăn đối với việc thẩm định cấp phép đầu tư và thu hút các dự án đầu tư mới.

+ Theo nhiều nhà đầu tư, việc cấp giấy phép đầu tư ở nước ta tuy đã được cải tiến nhưng vẫn còn phức tạp, thời gian thẩm định một số dự án còn dài do phải thống nhất ý kiến giữa các bộ, ngành.

+ Thủ tục xuất nhập cảnh còn rườm rà, gây khó khăn cho việc đi lại và làm ăn của các nhà đầu tư.

- Chiến lược thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài trong thời gian qua còn nhiều hạn chế. Cụ thể là:

+ Việc quảng bá một hình ảnh toàn diện về Việt Nam ra nước ngoài còn nhiều hạn chế.

+ Chưa tổ chức được nhiều cuộc vận

động đầu tư ở nước ngoài để xúc tiến đầu tư vào Việt Nam.

+ Các tài liệu liên quan đến Việt Nam nhằm xúc tiến đầu tư vào Việt Nam chưa được phát hành rộng rãi ở các nước ngoài, đặc biệt là những nước có nhiều Việt kiều sinh sống.

- Chưa thực hiện đa dạng hoá trong việc thu hút vốn FDI.

Trong điều kiện Việt Nam, sau nhiều năm đổi mới ngày càng có nhiều nhà đầu tư vào các thành phần kinh tế khác nhau. Điều đó có thể dễ dàng tạo ra nhiều hình thức liên doanh, liên kết đầu tư. Thêm vào đó, số Việt kiều ở nhiều nước phát triển đã ngày càng thành đạt trên nhiều lĩnh vực có thể tạo ra những bước đột phá trong việc thu hút FDI. Mặt khác, nhà nước có thể khai thác thêm các kênh thu hút đầu tư mới bằng cách thành lập và triển khai một số mô hình khu kinh tế mở.

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian tới

Một là, cần hoàn chỉnh quy hoạch đầu tư quốc gia, xác định rõ các ngành, các lĩnh vực, các địa phương trên cơ sở đó xác định danh mục dự án quốc gia cần kêu gọi đầu tư nước ngoài. Để làm được điều đó, các bộ, ngành, các địa phương phải có sự kết hợp với nhau để xây dựng chiến lược phát triển và quy hoạch trong từng ngành cũng như trong từng địa phương, trên cơ sở đó mới có thể có được chiến lược về đầu tư nói chung và thu hút vốn đầu tư nước ngoài nói riêng. Trước mắt, cần rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành, địa phương theo hướng xoá bỏ độc quyền và bảo hộ sản xuất trong nước, tạo điều kiện cho khu vực đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hơn vào phát triển các ngành, đặc biệt là các ngành có công nghệ cao mà trong nước chưa sản xuất được.

Hai là, cần tích cực cải thiện môi trường đầu tư để tạo ra sự yên tâm cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chúng tôi cho rằng trước mắt cần hướng vào giải quyết những vấn đề sau:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về thu hút vốn đầu tư nước ngoài theo hướng vừa kết hợp thói quen, phong tục tập quán của dân tộc vừa phù hợp với nền kinh tế thị trường phát triển theo hướng hội nhập kinh tế khu vực và kinh tế thế giới, hình thành một mặt bằng pháp lý chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo thêm điều kiện thuận lợi, đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu và phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế. Điều đó sẽ tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài, từ đó sẽ thúc đẩy phát triển công nghệ trong nước và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cả trong nước và nước ngoài. Trước hết, cần rà soát lại tất cả các văn bản pháp luật về đầu tư để đảm bảo tính thống nhất không bị chồng chéo trong việc ưu đãi đầu tư; nới lỏng tỷ lệ lao động nước ngoài trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, giáo dục đào tạo, cơ sở khám chữa bệnh v.v...

- Thực hiện tốt Luật chống tham nhũng hiện hành. Trong điều kiện nước ta có thể nói tham nhũng là "quốc nạn", đó là một trong những nguyên nhân làm cho các công việc liên quan đến đầu tư bị chậm trễ. Thói quen và tâm lý tham nhũng sẽ làm cho người lao động không tích cực làm việc, gian lận về thời gian, tiền bạc, trộm cắp v.v... Điều đó sẽ gây ra những bất ổn về vốn của nhà đầu tư.

Ba là, cần nhanh chóng quy hoạch mạng lưới các trường đại học và dạy nghề cùng với các tiêu chuẩn của nó. Chúng tôi cho rằng, để thu hút được đầu tư nước ngoài một trong những điều kiện vô cùng quan trọng là chúng ta phải có đội ngũ cán bộ quản lý và đặc biệt là đội ngũ những người lao động có trình độ tay nghề cao, có ý thức tổ chức, kỷ luật trong lao động. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi chúng ta thay đổi cách nghĩ, cách đào tạo về quy mô cũng như về chất lượng đối với người lao động. Để thực hiện được điều đó thì Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm ban hành các thông tư hướng dẫn những vấn đề liên quan trực tiếp đến lĩnh vực này.

Bốn là, cần có các giải pháp mang tính đồng bộ trong tiến trình thu hút đầu tư nước ngoài. Đặc trưng của các dự án công nghệ cao là vốn lớn và phải có nhiều lao động nước ngoài. Từ đó, chúng tôi cho rằng để có các dự án trong các lĩnh vực công nghệ cao thì cùng với việc xây dựng cơ sở hạ tầng chúng ta cũng cần xúc tiến việc thu hút những dự án đầu tư vào các bệnh viện, trường học phục vụ cho những người nước ngoài sinh sống và làm việc.

Năm là, khuyến khích cổ phần hoá các doanh nghiệp FDI để huy động vốn từ các tầng lớp dân cư và trên cơ sở đó giúp cho việc thâm nhập của người Việt Nam trong việc quản lý và điều tiết đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều đó cũng sẽ giúp nâng cao dần tư duy kinh tế cũng như trình độ quản lý của các nhà đầu tư Việt Nam. Coi trọng việc liên doanh giữa các doanh nghiệp FDI đối với các doanh nghiệp trong nước và cần có những quy định cụ thể hơn đối với các trường hợp người nước ngoài mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp trong nước. Cần đa dạng hoá việc thu hút vốn đầu tư như việc áp dụng rộng rãi mô hình các công ty được tổ chức theo mô hình tập đoàn (công ty mẹ - công ty con), thực hiện việc mua, bán sát nhập các doanh nghiệp. Điều đó sẽ góp phần tăng thêm sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Sáu là, tiếp tục cải tiến các chế độ hành chính liên quan đến quy trình thẩm định dự án, cấp giấy phép đầu tư theo hướng đơn giản hoá và rút ngắn thời hạn thẩm định dự án. Trước mắt, cần thành lập một trung tâm quản lý danh mục các dự án đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch Đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp những thông tin về các dự án nước ngoài tại Việt Nam, trên cơ sở đó giúp các địa phương, các nhà đầu tư (trong và ngoài nước) có thêm những thông tin cần thiết về một ngành nghề hoặc một lĩnh vực nào đó để tránh được việc đầu tư chồng chéo không mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Bảy là, kết hợp ưu đãi với kiểm soát chất lượng, chi phí và giá cả hàng hoá của những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực hiện được điều đó chúng ta mới có thể có được những công nghệ cao và hiện đại, tránh được việc đem công nghệ lỗi thời, đơn giản cho Việt Nam, giúp nâng cao tay nghề cho người lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh và xoá bỏ phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Đối với một số trường hợp cần phải có biện pháp khuyến khích nội địa hoá, hạ giá thành sản phẩm bằng cách kết hợp giữa việc sản xuất trong nước với nhập khẩu (kể cả nhập khẩu những hàng hoá đã qua sử dụng nhưng chất lượng còn tốt). Chính phủ cũng cần thông báo những vấn đề này một cách

rộng rãi và ngay từ thời điểm ban đầu để các doanh nghiệp có những biện pháp và lộ trình cụ thể.

Tám là, đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác vận động, xúc tiến đầu tư. Chúng ta cần coi việc vận động và xúc tiến đầu tư như là một chương trình, chiến lược phát triển kinh tế. Điều này phải được quán triệt mạnh mẽ ở tất cả các cơ quan nhà nước, các cấp chính quyền cơ sở cũng như mọi người dân. Để thực hiện được điều đó, trước mắt theo chúng tôi cần phát triển mạng lưới tin học và máy tính kết hợp với việc nâng cao trình độ cán bộ các cấp cũng như trình độ dân trí tại các địa phương. Trên cơ sở đó, tạo ra bước đột phá về nội dung và phương thức vận động, xúc tiến đầu tư theo một chương trình chủ động, có hiệu quả, phù hợp với từng địa bàn, loại hình doanh nghiệp. Tăng cường việc xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành, các cơ quan đại diện nước ta ở một số địa bàn trọng điểm ở nước ngoài, đặc biệt là ở những nước có trình độ công nghệ cao và nhiều Việt kiều sinh sống. Theo chúng tôi, mỗi bộ, ngành và mỗi địa phương cần thành lập Quỹ Xúc tiến đầu tư và cần có những quy định cụ thể đảm bảo nguồn kinh phí cho công tác xúc tiến, vận động đầu tư. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần nghiên cứu tình hình kinh tế, thị trường đầu tư, chính sách của các nước, các tập đoàn và công ty lớn để có chính sách thu hút đầu tư phù hợp; nghiên cứu luật pháp, chính sách, biện pháp thu hút đầu tư nước ngoài của các nước trong khu vực để kịp thời có những điều chỉnh chiến lược thích hợp.

Chín là, tiếp tục thực hiện mở rộng việc phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. Chúng tôi cho rằng tất cả các dự án đến 100 triệu USD nếu không thuộc các lĩnh vực đặc biệt nên để cho cấp tỉnh quản lý.

Tài liệu tham khảo:

1. Jean-Claude Berthôlemy and Sylvie Dômurger (2000) *"Foreign Direct Investment and Economic Growth:Theory and Application to China"* Review of Development Economics, 4(2), 140–155

2. Peter Nunnenkamp and Julius Spatz (2003) *"Foreign Direct Investment and Economic Growth in Developing Countries: How Relevant Are Host-country and Industry Characteristics?* Kiel Institute for World Economics Duesternbrooker Weg 120 24105 Kiel (Germany) Working Paper No. 1176

3. Rita Almeida (October 2005) *"Local Economic Structure and Growth"* World Bank Research Department, Working Paper No. 3728

4. de Mello, L.R. (1997), *Foreign direct investment in developing countries and growth: a selective survey*, Journal of Development Studies, 34(1), 1-34

5. Brenton, P., Di Mauro, F. and Lucke, M. (1999), *Economic integration and FDI: An empirical analysis of foreign investment in the EU and in Central and Eastern Europe, Empirica*, 26, 95-121

6. Miao Wang *"Manufacturing FDI and Economic Growth: Evidence from Asian Economies"* JEL-codes: F21, F43

7. *Nhà xuất bản giao thông vận tải (2002) "Chính sách phát triển kinh tế kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc"*